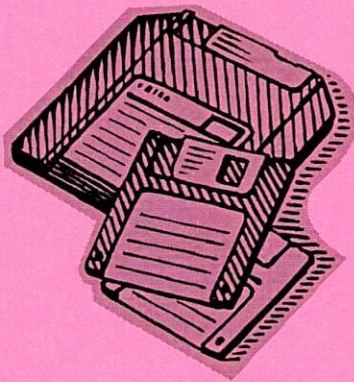


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT
PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462 724

QUẢNG NAM, THÁNG 01 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		750.349.773.191	547.672.006.843
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76.543.829.401	80.854.376.536
1. Tiền	111	5	75.263.829.401	80.854.376.536
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	1.280.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		281.001.162.740	156.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	281.001.162.740	156.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319.866.517.869	164.595.169.630
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	306.811.134.876	215.995.536.591
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	7.514.569.182	5.289.314.336
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	2.086.000.000	2.086.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	110.806.140.352	46.377.068.360
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(107.351.326.541)	(105.152.749.657)
IV. Hàng tồn kho	140		32.900.966.655	97.768.027.619
1. Hàng tồn kho	141	13	32.900.966.655	97.768.027.619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.037.296.526	47.854.433.058
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	4.798.146.249	3.952.511.431
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.884.611.283	42.542.908.370
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.354.538.994	1.359.013.257
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		999.823.981.366	1.049.551.236.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.029.438.209	21.960.563.636
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		11.580.455.935	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	11.b	11.448.982.274	21.960.563.636
II. Tài sản cố định	220		471.654.780.836	502.833.719.861
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	471.654.780.836	502.833.719.861
- Nguyên giá	222		769.224.464.619	756.813.402.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(297.569.683.783)	(253.979.682.549)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	-	-
- Nguyên giá	228		2.818.181.818	2.818.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.818.181.818)	(2.818.181.818)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	94.132.132.810	94.180.895.062
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(195.049.008)	(146.286.756)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.759.849.125	5.061.010.704
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	1.759.849.125	5.061.010.704
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		409.247.780.386	425.515.047.053
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	404.697.309.185	420.493.815.120
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	2.816.447.615	2.726.420.411
3. Lợi thế thương mại	269	20	1.734.023.586	2.294.811.522
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.750.173.754.557	1.597.223.243.159

Thuyết minh kèm theo từ trang 6 đến trang 28 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

Trang 5

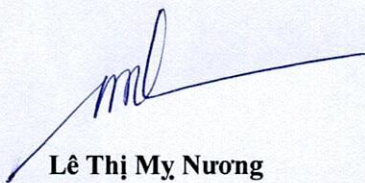
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

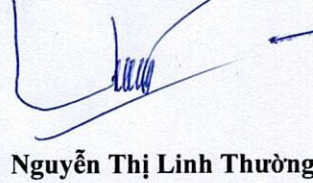
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.132.414.138.598	956.700.854.209
I. Nợ ngắn hạn	310		1.047.172.182.209	820.741.585.741
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	392.946.333.720	265.571.503.230
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	2.525.160.413	2.482.831.409
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	5.797.534.633	7.139.236.890
4. Phải trả người lao động	314		1.917.169.785	1.910.464.327
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	1.352.358.061	122.245.038
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	25.a	109.542.320.085	1.526.361.830
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26.a	532.933.600.000	541.745.737.505
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.705.512	243.205.512
II. Nợ dài hạn	330		85.241.956.389	135.959.268.468
1. Phải trả dài hạn khác	337	25.b	74.304.631.237	86.454.922.225
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26.b	-	44.000.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		10.937.325.152	5.504.346.243
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		617.759.615.959	640.522.388.950
I. Vốn chủ sở hữu	410		617.759.615.959	640.522.388.950
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	(93.349.049.650)	(97.029.086.667)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(97.029.086.667)	(105.354.866.520)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.680.037.017	8.325.779.853
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	28	247.745.885.609	274.188.695.617
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.750.173.754.557	1.597.223.243.159

Quảng Nam, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu


Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Linh Thường

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023

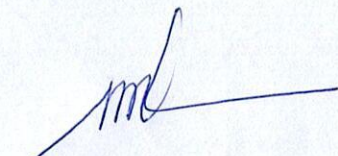
Mẫu số B 02-DN/HN
 Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	471.500.206.430	495.810.669.882	1.876.724.101.426	2.073.867.401.134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	7.250.406.631	9.531.228.269	44.479.571.024	52.353.524.392
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		464.249.799.799	486.279.441.613	1.832.244.530.402	2.021.513.876.742
4. Giá vốn hàng bán	11	31	406.542.781.113	420.944.997.683	1.581.739.889.999	1.798.027.176.671
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		57.707.018.686	65.334.443.930	250.504.640.403	223.486.700.071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	4.185.048.076	5.677.459.634	17.284.558.039	39.644.265.060
7. Chi phí tài chính	22	33	11.560.976.762	10.986.305.348	41.492.810.286	38.306.495.630
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.938.010.832	10.624.757.939	36.627.711.836	35.473.407.095
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty l.doanh, l.kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	34.a	45.050.294.234	48.772.828.595	207.472.866.809	198.427.596.859
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.b	12.877.631.382	13.782.457.881	45.217.860.411	43.945.313.291
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.596.835.616)	(2.529.688.260)	(26.394.339.064)	(17.548.440.649)
12. Thu nhập khác	31	35	4.992.777.475	4.881.226.753	20.016.914.830	19.338.542.655
13. Chi phí khác	32	36	1.304.926.583	937.373.753	5.264.249.353	3.524.756.597
14. Lợi nhuận khác	40		3.687.850.892	3.943.853.000	14.752.665.477	15.813.786.058

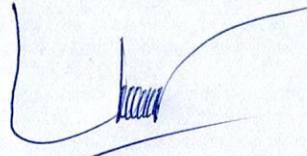
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023

15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(3.908.984.724)	1.414.164.740	(11.641.673.587)	(1.734.654.591)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.903.981.547	353.900.329	5.778.147.699	8.140.526.893
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	2.764.933.370	1.973.532.569	5.342.951.705	3.447.648.328
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(10.577.899.641)	(913.268.158)	(22.762.772.991)	(13.322.829.812)
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	1.769.312.255	785.167.008	3.680.037.017	8.325.779.853
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(8.585.726.604)	(1.698.435.166)	(26.442.810.008)	(21.648.609.665)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	38	79	180
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	38	79	180

Người lập biểu


Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023

Mẫu số B 03-DN/HN

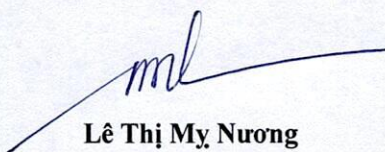
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

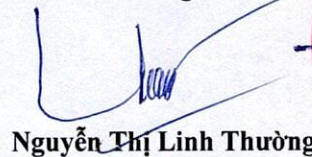
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(11.641.673.587)	(1.734.654.591)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, LTTM	02	15;17;19	44.905.265.708	48.553.855.975
- Các khoản dự phòng	03		2.198.576.884	4.168.149.512
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	32;35	(14.991.262.191)	(17.185.278.685)
- Chi phí lãi vay	06	33	36.627.711.836	35.473.407.095
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		57.098.618.650	69.275.479.306
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(154.104.939.629)	(15.792.585.325)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		64.867.060.964	(41.894.360.160)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		223.627.138.548	19.168.091.031
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	14	14.653.663.960	22.162.076.609
- Tiền lãi vay đã trả	14	33;24;25	(35.755.878.668)	(37.231.544.925)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.038.631.546)	(4.640.448.278)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(85.500.000)	(76.260.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		163.261.532.279	10.970.448.258
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(9.726.625.371)	(23.339.054.318)
2. Tiền thu từ TLý nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		15.000.000	55.518.519
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(281.001.162.740)	-
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		156.600.000.000	146.056.717.630
5. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11;32	19.352.846.202	15.689.365.714
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(114.759.941.909)	138.462.547.545
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	26	2.795.544.834.770	2.937.084.563.278
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	26	(2.848.356.972.275)	(3.083.257.405.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.812.137.505)	(146.172.842.440)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.310.547.135)	3.260.153.363
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5;6	80.854.376.536	77.594.223.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5;6	76.543.829.401	80.854.376.536

Quảng Nam, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu


Lê Thị My Nương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Linh Thường

Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Trung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4000462724 ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Công ty mẹ và 4 Công ty con (sau đây gọi chung là “Công ty”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 4 công ty)

➤ Công ty Cổ phần Dầu khí V - Gas

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điền, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 225.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 327.272.730.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty TNHH Trung Nam

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8G khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

➤ Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 (bắt đầu từ ngày 01/10/2023 và kết thúc vào ngày 31/12/2023).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Thương hiệu sản phẩm	Hết khấu hao

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.11 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất thuế GTGT là 10% đối với khí hóa lỏng LPG và các sản phẩm liên quan khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	14.727.135.571	8.664.043.119
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.536.693.830	72.190.333.417
Cộng	75.263.829.401	80.854.376.536

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	1.280.000.000	-
Cộng	1.280.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	281.001.162.740	281.001.162.740	156.600.000.000	156.600.000.000
Cộng	281.001.162.740	281.001.162.740	156.600.000.000	156.600.000.000

Tại thời điểm 31/12/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Trong đó, số dư tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay, mở LC và bảo lãnh thanh toán là 281.001.162.740 đồng.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	84.045.052.336	84.045.052.336
Các đối tượng khác	222.766.082.540	131.950.484.255
Cộng	306.811.134.876	215.995.536.591

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Kỹ thuật gia công cơ khí Minh Huy	1.264.384.187	1.264.384.187
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ô tô Nam Phát	1.440.225.000	1.610.225.000
Công ty CP Gas Phúc Tín	1.622.305.309	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng AV Design	880.000.000	-
Các đối tượng khác	2.307.654.686	2.414.705.149
Cộng	7.514.569.182	5.289.314.336

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Ông Trần Minh Đạt (*)	2.086.000.000	2.086.000.000
Cộng	2.086.000.000	2.086.000.000

(*) Là khoản tiền Công ty TNHH Trung Nam (Công ty con) cho ông Trần Minh Đạt vay theo hợp đồng số 01/2020/HĐMT-TNAM-TMĐ ngày 10/03/2020 và Phụ lục Hợp đồng cho mượn tiền số 012021/PLHĐCMT ngày 02/01/2021, 02-2021/PLHĐGHMT ngày 31/12/2021 và 01-2022/PLHĐCMT ngày 31/12/2022. Thời hạn cho vay đến 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.572.039.826	-	7.948.623.837	-
Ký cược, ký quỹ	95.021.863.499	-	2.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ký quỹ mở LC)	58.670.000.000	-	-	-
- Đặt cọc mua cổ phần	34.738.200.000	-	-	-
- Công Ty CP Gas Phúc Tín (Bên liên quan)	1.545.818.182	-	2.000.000.000	-
- Các đối tượng còn lại	67.845.317	-	-	-
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	771.927.748	(771.927.748)	771.927.748	(771.927.748)
Tạm ứng	492.066.150	-	34.182.579.079	-
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Trung (*)	9.437.500.000	-	-	-
Phải thu khác	1.510.743.129	-	1.473.937.696	-
Cộng	110.806.140.352	(771.927.748)	46.377.068.360	(771.927.748)

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	11.448.982.274	-	21.960.563.636	-
- Công Ty CP Gas Phúc Tín (*)	10.444.727.273	-	11.536.363.636	-
- Các đối tượng còn lại	1.004.255.001	-	10.424.200.000	-
Cộng	11.448.982.274	-	21.960.563.636	-

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2023	Năm 2022
Số dư dự phòng phải thu đầu năm	(105.152.749.657)	(100.984.600.145)
Dự phòng trích trong năm	(2.198.576.884)	(5.068.149.512)
Hoàn nhập dự phòng	-	900.000.000
Số dư dự phòng phải thu cuối năm	(107.351.326.541)	(105.152.749.657)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.056.564.828	-	12.346.010.046	-
Công cụ, dụng cụ	1.638.593.676	-	19.083.003.507	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	586.273.884	-
Thành phẩm	1.130.069.153	-	1.660.349.586	-
Hàng hóa	22.075.738.998	-	64.092.390.596	-
Cộng	32.900.966.655	-	97.768.027.619	-

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.744.653.181	1.453.834.203
Chi phí bảo hiểm	926.005.758	812.368.490
Phí bảo lãnh, upas	729.894.295	366.009.651
Chi phí trả trước khác	1.397.593.015	1.320.299.087
Cộng	4.798.146.249	3.952.511.431

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí kiểm định vô hình	5.209.466.374	6.769.928.095
Chi phí quyền khai thác kinh doanh (i)	8.704.641.274	9.963.143.626
Chi phí vô hình phân bổ	352.352.707.414	367.571.351.193
Chi phí bảo dưỡng vô hình	14.323.569.581	12.159.183.032
Tiền thuê đất	16.096.734.884	16.667.050.052
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	8.010.189.658	7.363.159.122
Cộng	404.697.309.185	420.493.815.120

(i) Là chi phí mà Công ty CP Dầu khí V-Gas phải trả để nhận lại quyền kinh doanh trực tiếp với các đại lý của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Thiên Phú tại địa bàn Bà Rịa – Vũng Tàu theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền kinh doanh, quyền quản lý, khai thác khách hàng số 09/2020/HĐVGASĐX-LTP ngày 25/09/2020. Thời gian phân bổ là 10 năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/09/2022/NQ-VGas ngày 01/09/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	127.979.412.098	540.733.002.185	85.978.839.309	773.985.636	1.348.163.182	756.813.402.410
Tăng trong năm	1.244.920.636	720.540.000	5.806.419.607	75.062.500	-	7.846.942.743
XDCB hoàn thành	1.527.761.037	3.742.072.715	-	-	-	5.269.833.752
Thanh lý, nhượng bán	-	-	705.714.286	-	-	705.714.286
Số cuối năm	130.752.093.771	545.195.614.900	91.079.544.630	849.048.136	1.348.163.182	769.224.464.619
Khấu hao						
Số đầu năm	30.804.979.176	184.418.815.845	37.683.170.373	326.186.183	746.530.972	253.979.682.549
Khấu hao trong năm	5.647.062.931	30.833.712.590	7.485.324.886	114.551.754	215.063.359	44.295.715.520
Thanh lý, nhượng bán	-	-	705.714.286	-	-	705.714.286
Số cuối năm	36.452.042.107	215.252.528.435	44.462.780.973	440.737.937	961.594.331	297.569.683.783
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	97.174.432.922	356.314.186.340	48.295.668.936	447.799.453	601.632.210	502.833.719.861
Số cuối năm	94.300.051.664	329.943.086.465	46.616.763.657	408.310.199	386.568.851	471.654.780.836

- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

16. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2023 của Công ty là các nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 2.818.181.818 đồng.

17. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	93.351.936.778	975.245.040	94.327.181.818
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	93.351.936.778	975.245.040	94.327.181.818
Khấu hao			
Số đầu năm	-	146.286.756	146.286.756
Khấu hao trong năm	-	48.762.252	48.762.252
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	195.049.008	195.049.008
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	93.351.936.778	828.958.284	94.180.895.062
Số cuối năm	93.351.936.778	780.196.032	94.132.132.810

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không thời hạn và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 31/12/2023, tài sản này đang được cho thuê dài hạn và đã cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Hệ thống bồn chứa LPG	983.016.111	1.966.032.222
Chi phí xây dựng cơ bản khác	776.833.014	3.094.978.482
Cộng	1.759.849.125	5.061.010.704

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.816.447.615	2.726.420.411
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.816.447.615	2.726.420.411

20. Lợi thế thương mại

	Năm 2023	Năm 2022
Giá trị đầu năm	2.294.811.522	2.855.599.458
Phân bổ trong năm	560.787.936	560.787.936
Giá trị cuối năm	1.734.023.586	2.294.811.522

21. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - CN Miền Nam	18.296.907.920	27.448.730.195
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh Sản phẩm khí	354.066.916.713	176.376.230.329
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	12.003.465.707	-
Các đối tượng khác	8.579.043.380	61.746.542.706
Cộng	392.946.333.720	265.571.503.230

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Chiết xuất gas Phương Thiên Hưng	1.324.530.328	648.553.623
Các đối tượng khác	1.200.630.085	1.834.277.786
Cộng	2.525.160.413	2.482.831.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	7.628.959.390	7.628.959.390	-	-
Thuế GTGT	-	402.686.010	19.284.165.889	19.319.032.813	-	367.819.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.284.454.995	6.663.103.408	5.778.147.699	7.038.631.546	1.284.454.995	5.402.619.561
Thuế thu nhập cá nhân	70.427.874	45.914.143	437.841.153	456.746.235	70.083.999	26.665.186
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	987.454.672	987.454.672	-	-
Các loại thuế khác	4.130.388	27.533.329	292.421.706	315.393.847	-	430.800
Cộng	1.359.013.257	7.139.236.890	34.408.990.509	35.746.218.503	1.354.538.994	5.797.534.633

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

24. Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí lãi vay	1.347.376.088	-
Các khoản trích trước khác	4.981.973	122.245.038
Cộng	1.352.358.061	122.245.038

25. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn, BHXH	15.053.000	-
Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (Phải trả LC Upas Ngân hàng đã thanh toán)	108.290.000.000	-
Lãi vay phải trả	-	475.542.920
Thù lao HĐQT, BKS	1.197.600.000	1.017.600.000
Số dư LC Ngân hàng đã thực hiện chi trả hộ	37.294.810	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.372.275	33.218.910
Cộng	109.542.320.085	1.526.361.830

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	74.304.631.237	86.454.922.225
Cộng	74.304.631.237	86.454.922.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	363.680.000.000	2.130.656.102.943	2.109.836.102.943	384.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	62.050.000.000	279.540.000.000	310.490.000.000	31.100.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Đà Nẵng	59.600.000.000	-	59.600.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng	-	174.920.000.000	174.920.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	56.415.737.505	113.095.131.827	149.510.869.332	20.000.000.000
- Tokai Coporation	-	97.333.600.000	-	97.333.600.000
Cộng	541.745.737.505	2.795.544.834.770	2.804.356.972.275	532.933.600.000

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Diễm Tuyền	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Cộng	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	44.000.000.000			-

(i) Vay dài hạn bà Nguyễn Thị Diễm Tuyền theo các hợp đồng vay:

- Hợp đồng vay tiền ngày 18/12/2020, hạn mức vay là 23.200.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 4 năm kể từ ngày 18/12/2020. Lãi suất vay là 7,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay tiền ngày 20/01/2021, hạn mức vay là 21.073.866.000 đồng. Thời hạn cho vay là 4 năm kể từ ngày 20/01/2021. Lãi suất vay là 7,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	463.362.780.000	(105.354.866.520)
Tăng trong năm	-	8.325.779.853
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	463.362.780.000	(97.029.086.667)
Số dư tại 01/01/2023	463.362.780.000	(97.029.086.667)
Tăng trong năm	-	3.680.037.017
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	463.362.780.000	(93.349.049.650)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	463.362.780.000	463.362.780.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(97.029.086.667)	(105.354.866.520)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	3.680.037.017	8.325.779.853
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(93.349.049.650)	(97.029.086.667)

28. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	274.188.695.617	295.837.305.282
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	(26.442.810.008)	(21.648.609.665)
- Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ	(26.442.810.008)	(21.648.609.665)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	-
Cộng	247.745.885.609	274.188.695.617

29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Doanh thu bán hàng hóa	470.026.789.853	495.046.988.933
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.106.083.563	289.180.763
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng,...)	367.333.014	474.500.186
Cộng	471.500.206.430	495.810.669.882

30. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chiết khấu thương mại	7.250.406.631	9.531.228.269
Cộng	7.250.406.631	9.531.228.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Giá vốn bán hàng hóa	403.782.500.293	412.080.887.369
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.573.898.405	8.839.630.786
Giá vốn của hoạt động khác (vỏ bình gas, van qua sử dụng)	186.382.415	24.479.528
Cộng	406.542.781.113	420.944.997.683

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.182.413.416	1.081.604.336
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.633.400	1.569.324.010
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	91.008.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.260	2.935.523.288
Cộng	4.185.048.076	5.677.459.634

33. Chi phí tài chính

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chi phí lãi vay	6.938.010.832	10.624.757.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	503.426.090	336.560.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.099.565.340	18.170
Chi phí tài chính khác	19.974.500	24.968.800
Cộng	11.560.976.762	10.986.305.348

34. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chi phí nhân viên bán hàng	6.802.467.136	7.109.630.440
Chi phí vỏ bình phân bổ, thương hiệu	25.929.012.352	23.955.521.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.241.779.988	9.570.760.852
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	2.043.365.570	3.580.084.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.517.491	658.161.915
Các khoản khác	1.689.151.697	3.898.669.350
Cộng	45.050.294.234	48.772.828.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	1.131.084.250	415.262.732
Chi phí nhân viên quản lý	5.601.506.795	4.829.308.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.695.434.036	1.613.846.860
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	824.767.804	3.942.170.291
Phân bổ lợi thế thương mại	140.196.984	140.196.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	350.568.813	1.331.232.889
Các khoản khác	3.134.072.700	1.510.439.474
Cộng	12.877.631.382	13.782.457.881

35. Thu nhập khác

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	4.992.717.475	4.841.989.834
Các khoản thu nhập khác	60.000	39.321.919
Cộng	4.992.777.475	4.881.311.753

36. Chi phí khác

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Xử lý công nợ	461.778.714	-
Phân bổ tiền đặt cược vỏ bình gas không được hoàn	581.244.250	553.010.937
Chi phí khác	261.903.619	384.362.816
Cộng	1.304.926.583	937.373.753

37. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.769.312.255	785.167.008
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.769.312.255	785.167.008
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	46.336.278	46.336.278
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	38	17

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

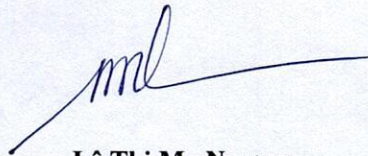
	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.314.553.280	3.022.193.160
Chi phí nhân công	14.562.727.227	8.809.310.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.271.863.998	12.250.532.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.201.977.379	13.592.440.276
Chi phí khác bằng tiền	3.791.577.598	11.395.101.561
Cộng	57.142.699.481	49.069.577.909

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2022.

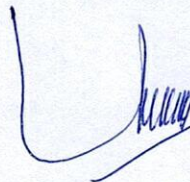
Quảng Nam, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung

